

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 50

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 3900242776 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND; Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/10/2020
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.

Lê Văn Chành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 045/2021/BCKTHN-PB.00309

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2021

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		417.084.153.334	429.074.477.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	153.139.877.033	144.073.963.674
1. Tiền	111		37.442.157.789	10.605.225.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.697.719.244	133.468.738.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.083.917.284	198.477.333.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	262.363.847	16.013.001.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	177.702.201.926	174.119.976.807
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	8.644.495.238	10.869.498.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.525.143.727)	(2.525.143.727)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	48.766.278.629	56.015.712.956
1. Hàng tồn kho	141		48.766.278.629	56.015.712.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.094.080.388	30.507.467.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	-	61.066.327
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.997.475.799	30.349.796.812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	96.604.589	96.604.589
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.565.891.340.536	1.538.936.147.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.772.020.000	1.780.380.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	1.772.020.000	1.780.380.000
II. Tài sản cố định	220		307.953.598.591	262.833.776.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	306.570.544.668	261.408.811.959
- Nguyên giá	222		580.364.710.146	529.240.775.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.794.165.478)	(267.831.963.125)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.383.053.923	1.424.964.643
- Nguyên giá	228		3.313.026.415	3.315.094.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.929.972.492)	(1.890.129.772)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.039.055.314.344	1.050.043.203.621
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.039.055.314.344	1.050.043.203.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		169.294.019.986	172.402.605.221
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	36.679.869.632	37.262.830.466
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	140.773.020.950	143.332.180.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(8.158.870.596)	(8.192.406.195)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.816.387.615	51.876.182.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	47.816.387.615	51.876.182.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.982.975.493.870	1.968.010.625.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		421.398.609.990	437.019.581.275
I. Nợ ngắn hạn	310		147.526.909.990	162.675.281.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	6.500.346.124	8.821.401.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	30.632.131.122	28.593.352.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	10.439.947.180	9.483.065.821
4. Phải trả người lao động	314		41.085.912.746	45.314.946.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.785.711.178	2.544.227.072
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	30.959.365.229	48.031.073.290
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.123.496.411	19.887.214.608
II. Nợ dài hạn	330		273.871.700.000	274.344.300.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	273.871.700.000	274.344.300.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.561.576.883.880	1.530.991.044.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.561.576.883.880	1.530.991.044.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		59.984.196.890	65.529.870.593
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.171.697.825.213	1.158.160.736.462
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.672.848.570	51.078.423.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.068.180.365	11.411.190.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.604.668.205	39.667.233.728
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.982.975.493.870	1.968.010.625.520



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	361.812.024.900	334.212.753.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	289.771.429	439.889.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		361.522.253.471	333.772.864.559
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	295.450.716.053	267.246.071.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.071.537.418	66.526.792.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	11.075.401.730	11.909.935.500
7. Chi phí tài chính	22	6.5	885.408.988	144.905.700
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		758.540.806	-
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.009.539.167	1.602.880.251
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	3.558.974.070	3.899.596.871
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	26.562.248.655	30.926.358.673
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		47.149.846.602	45.068.747.161
12. Thu nhập khác	31	6.8	68.961.163.682	55.006.864.576
13. Chi phí khác	32	6.9	5.479.382.996	1.135.775.729
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		63.481.780.686	53.871.088.847
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		110.631.627.288	98.939.836.008
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	18.351.959.083	15.585.102.280
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60		92.279.668.205	83.354.733.728
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		92.279.668.205	83.354.733.728
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.168	2.862
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	3.168	2.299

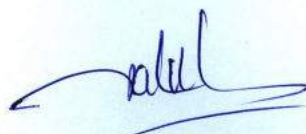


Người lập biểu

Đặng Thị Bông

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110.631.627.288	98.939.836.008
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	27.336.511.450	27.254.572.544
- Các khoản dự phòng	03	(33.535.599)	2.243.265.727
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	125.950.853	35.625.700
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(75.737.791.991)	(63.256.614.393)
- Chi phí lãi vay	06	758.540.806	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.081.302.807	65.216.685.586
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.734.801.652	(7.562.566.196)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.249.434.327	(3.561.727.271)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.164.817.499)	9.251.467.760
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	61.066.327	(19.712.056.109)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(758.540.806)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.513.869.376)	(15.282.778.619)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.624.135.398	11.525.799.171
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.783.302.484)	(78.229.077.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.530.210.346	(38.354.252.719)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(48.731.182.473)	(45.737.310.989)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	77.487.510.303	75.405.261.078
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.559.160.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.732.100.522	9.290.861.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.047.588.352	38.958.811.533
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	29.736.960.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.427.973.500)	(66.977.667.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.427.973.500)	(37.240.707.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.149.825.198	(36.636.148.686)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	144.073.963.674	180.633.687.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(83.911.839)	76.424.685
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	153.139.877.033	144.073.963.674



Người lập biểu

Đặng Thị Bông

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty**Các Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100,00%	100,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa	2,34%	2,34%
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp	6,82%	6,82%
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	17,56%	17,56%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Bến Củi	Xã Bến Củi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ Trung tâm Y tế	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 1.395 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.475 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su lập bằng đồng Đô-la Mỹ được chuyển đổi theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2020. Trong đó:

- Các khoản mục tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn công bố tại thời điểm ngày 31/12/2020 lần lượt là 23.020 VND/USD và 23.180 VND/USD.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được chuyển quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân VND/USD năm 2020 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn là 23.246 VND/USD.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty và phản ánh trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

đoái". Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty kết thúc quá trình đầu tư xây dựng hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động, thanh lý.

- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo đúng tỷ giá ghi sổ kế toán của Công ty mẹ.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	05
Quyền sử dụng đất	42

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
 - Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
 - Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
 - Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
 - Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.22 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	649.538.968	2.164.717.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.792.618.821	8.440.508.424
Các khoản tương đương tiền (i)	115.697.719.244	133.468.738.000
Cộng	153.139.877.033	144.073.963.674

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 3% - 3,2%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	13.127.039.033
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	-	2.378.985.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	10.748.054.033
Phải thu các khách hàng khác	262.363.847	2.885.962.478
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	140.143.727
Edgepoint Group	-	2.557.033.158
Các khách hàng khác	122.220.120	188.785.593
Cộng	262.363.847	16.013.001.511

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	32.745.426	-
Công ty Cổ Phần ĐTPT Cao su Nghệ An	32.745.426	-
Trả trước cho người bán khác	177.669.456.500	174.119.976.807
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	3.940.776.000	-
Nguyễn Văn Nghĩa	229.000.000	200.000.000
Nguyễn Thị Thúy Kiều	117.000.000	223.000.000
Công ty TNHH Best Royal (i)	168.421.060.026	169.225.852.233
Envirotech Service Co., Ltd	1.127.622.269	1.133.010.560
VIHO Co.,Ltd	350.456.480	352.131.120
Trả trước cho đối tượng khác	1.098.541.725	600.982.894
Cộng	177.702.201.926	174.119.976.807

(i) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR về việc sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2013, 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển cao su Tây Ninh - Siêm Riệp (Bên A) và Công ty Best Royal (Bên B). Theo các điều khoản trong hợp đồng, hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty Best Royal. Tuy nhiên, hiện nay bên B đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật pháp Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

quốc Campuchia. Tổng giá trị tạm ứng đến hết ngày 31/12/2020 là : 7.316.292,79 USD (trong đó : Tổng giá trị tạm ứng theo Hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR đến hết ngày 31/12/2020 là 4,278,210.00 USD, tương ứng với 89.17% giá trị hợp đồng; Tổng giá trị tạm ứng theo Hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR đến hết ngày 31/12/2020 là 3.038.082,79 USD, tương ứng với 91.46% giá trị hợp đồng.)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	182.575.589	-	2.712.500.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào về tiền cổ tức	-	-	2.712.500.000	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp cao su về tiền hỗ trợ	182.575.589	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	8.461.919.649	-	8.156.998.577	-
Tạm ứng	806.010.468	-	387.056.646	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi NH	112.401.271	-	153.725.152	-
Phải thu thuế TNCN	3.864.733.998	-	3.613.016.194	-
Phải thu về thuế chi hộ Công ty Best Royal	3.334.805.652	-	3.350.740.865	-
Các khoản chi hộ khác	1.634.000	-	79.783.750	-
Phải thu đối tượng khác	342.334.260	-	572.675.970	-
Cộng	8.644.495.238	-	10.869.498.577	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.772.020.000	-	1.780.380.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.772.020.000	-	1.780.380.000	-
Cộng	1.772.020.000	-	1.780.380.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		2.525.143.727	(2.525.143.727)		2.525.143.727	(2.525.143.727)
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	Trên 3 năm	2.385.000.000	(2.385.000.000)	Trên 3 năm	2.385.000.000	(2.385.000.000)
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	Trên 3 năm	140.143.727	(140.143.727)	Trên 3 năm	140.143.727	(140.143.727)
Cộng	-	2.525.143.727	(2.525.143.727)	-	2.525.143.727	(2.525.143.727)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.788.795.927	-	13.087.697.162	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.458.396.714	-	4.655.598.888	-
Chi phí SXKD dở dang	203.664.078	-	2.733.053.579	-
Thành phẩm tồn kho	24.840.383.830	-	25.327.773.860	-
Hàng hóa tồn kho	4.879.387.823	-	4.135.385.000	-
Hàng gửi đi bán	2.595.650.257	-	6.076.204.467	-
Cộng	48.766.278.629	-	56.015.712.956	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí vật tư vườn cây khai thác	-	61.066.327
Cộng	-	61.066.327

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	757.499.045	1.524.351.859
Chi phí chung chờ phân bổ	47.047.378.570	50.225.722.462
Chi phí trả trước khác	11.510.000	126.108.229
Cộng	47.816.387.615	51.876.182.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2020	131.743.665.915	97.643.820.793	43.770.163.252	7.064.998.352	249.018.126.772	529.240.775.084
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.436.416.400	-	-	-	76.996.071.063	80.432.487.463
- Mua trong năm	-	2.726.528.000	-	-	-	2.726.528.000
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	(239.285.359)	(24.628.171)	(45.867.328)	(2.113.583)	(197.851.998)	(509.746.439)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.404.180.171)	-	(29.121.153.791)	(31.525.333.962)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>134.940.796.956</u>	<u>100.345.720.622</u>	<u>41.320.115.753</u>	<u>7.062.884.769</u>	<u>296.695.192.046</u>	<u>580.364.710.146</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	84.307.724.936	73.222.138.959	36.432.356.305	6.045.091.049	67.824.651.876	267.831.963.125
- Khấu hao trong năm	7.738.388.609	5.692.469.840	1.449.378.678	350.222.092	12.064.141.511	27.294.600.730
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính	(139.733.157)	(23.313.701)	(35.075.036)	(1.873.570)	(4.946.301)	(204.941.765)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.404.180.171)	-	(18.723.276.441)	(21.127.456.612)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>91.906.380.388</u>	<u>78.891.295.098</u>	<u>35.442.479.776</u>	<u>6.393.439.571</u>	<u>61.160.570.645</u>	<u>273.794.165.478</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	47.435.940.979	24.421.681.834	7.337.806.947	1.019.907.303	181.193.474.896	261.408.811.959
- Tại ngày 31/12/2020	<u>43.034.416.568</u>	<u>21.454.425.524</u>	<u>5.877.635.977</u>	<u>669.445.198</u>	<u>235.534.621.401</u>	<u>306.570.544.668</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2020	26.885.459.657	33.439.143.203	25.185.552.262	3.468.185.557	3.108.937.886	92.087.278.565
- Tại ngày 31/12/2020	<u>34.080.189.009</u>	<u>33.384.392.172</u>	<u>24.888.908.455</u>	<u>4.475.615.557</u>	<u>4.286.724.457</u>	<u>101.115.829.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.760.250.415	1.554.844.000	3.315.094.415
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.068.000)	(2.068.000)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>1.760.250.415</u>	<u>1.552.776.000</u>	<u>3.313.026.415</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	335.285.772	1.554.844.000	1.890.129.772
- Khấu hao trong năm	41.910.720	-	41.910.720
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.068.000)	(2.068.000)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>377.196.492</u>	<u>1.552.776.000</u>	<u>1.929.972.492</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020	1.424.964.643	-	1.424.964.643
- Tại ngày 31/12/2020	<u>1.383.053.923</u>	-	<u>1.383.053.923</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2020	-	1.554.844.000	1.554.844.000
- Tại ngày 31/12/2020	-	<u>1.552.776.000</u>	<u>1.552.776.000</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	1.019.190.015.145	1.048.525.483.333
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	147.899.105.297	153.836.129.403
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	871.290.909.848	894.689.353.930
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	19.865.299.199	1.517.720.288
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	57.307.560	210.181.388
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	57.307.560	105.095.025
Phòng cấp cứu Trung tâm y tế	-	105.086.363
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	19.807.991.639	1.307.538.900
Chi phí chung vượt dự toán	18.506.671.039	-
Chi phí XD/CB khác	1.301.320.600	1.307.538.900
Cộng	<u>1.039.055.314.344</u>	<u>1.050.043.203.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	473.990.000	473.990.000	106.991.500	106.991.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	473.990.000	473.990.000	106.991.500	106.991.500
Phải trả các nhà cung cấp khác	6.026.356.124	6.026.356.124	8.714.409.628	8.714.409.628
Công ty Cổ Phần F.A	170.841.294	170.841.294	1.034.373.008	1.034.373.008
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	-	-	320.191.134	320.191.134
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	194.436.000	194.436.000	222.436.500	222.436.500
Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh Phnom Penh Agriculture Development Joint Stock Co., Ltd	57.441.300	57.441.300	123.344.046	123.344.046
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	132.126.000	132.126.000	325.080.000	325.080.000
Phải trả công ty khác	5.331.400.000	5.331.400.000	5.340.600.000	5.340.600.000
	140.111.530	140.111.530	1.348.384.940	1.348.384.940
Cộng	6.500.346.124	6.500.346.124	8.821.401.128	8.821.401.128

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	10.841.226.724	13.821.049.527
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	-	10.534.820.912
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	14.215
Cty Cổ Phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	568.741.824	3.286.214.400
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	264.789.000	-
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	10.007.695.900	-
Trả trước của các khách hàng khác	19.790.904.398	14.772.302.962
Cty TNHH Gỗ Thiên Phú Lộc	-	6.380.861.503
Cty TNHH Minh Thy Vàng	308.246.900	2.831.000.000
Công ty Cổ phần Merufa	-	966.502.950
Công ty TNHH Cao Su PR	6.077.276.100	2.099.657.280
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	3.633.904.575	-
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	8.886.000.000	-
Người mua trả trước khác	885.476.823	2.494.281.229
Cộng	30.632.131.122	28.593.352.489

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong năm			31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế tài nguyên	11.715.200	-	149.224.960	138.964.480	-	21.975.680	-
Thuế giá trị gia tăng	711.398.655	-	9.649.012.100	9.534.184.312	-	826.226.443	-
Thuế thu nhập cá nhân	360.708.380	-	4.998.739.532	5.125.327.988	(151.440)	233.968.484	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.399.243.586	-	18.351.959.083	17.513.869.376	-	9.237.333.293	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	296.984.387	296.984.387	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	96.604.589	15.781.940.949	15.781.940.949	-	-	96.604.589
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	10.623.007	10.623.007	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	372.096.296	251.310.080	(342.936)	120.443.280	-
Cộng	9.483.065.821	96.604.589	49.617.580.314	48.660.204.579	(494.376)	10.439.947.180	96.604.589

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5% và hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	386.083.298	386.749.534
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	6.393.700.000	1.559.227.500
Tiền thuê đất nông nghiệp	831.067.904	
Chi phí kiểm toán	90.000.000	90.000.000
Chi phí phải trả khác	84.859.976	508.250.038
Cộng	7.785.711.178	2.544.227.072

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	19.031.269.590	30.190.652.908
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền cổ tức	18.000.000.000	27.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.031.269.590	3.190.652.908
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	-	570.746.498
- Công ty CP Cơ Khí Cao Su	30.500.000	30.500.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	1.000.769.590	-
- Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	-	2.589.406.410
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	11.928.095.639	17.840.420.382
Nhận ký quỹ, ký cược	405.700.000	342.723.600
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả khám chữa bệnh	147.999.999	573.944.384
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	11.213.722.500	16.779.196.000
Các khoản phải trả khác	160.673.140	144.556.398
Cộng	30.959.365.229	48.031.073.290

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1. Vay dài hạn**

	31/12/2020		Trong năm			01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	273.871.700.000	273.871.700.000	-	-	(472.600.000)	274.344.300.000	274.344.300.000
Cộng	273.871.700.000	273.871.700.000	-	-	(472.600.000)	274.344.300.000	274.344.300.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính

(1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 19.438.000,00 USD;

- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;

- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn là 7,25%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ;

- Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

- Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;

- Hình thức đảm bảo viên vay:

+ Toàn bộ 6,157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...);

+ Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 6.868.000,00 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng số: 182/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017 với các điều khoản chi tiết như sau.

- Hạn mức tín dụng: 10.235.000 USD.

Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn là 7,25%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ;

Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng;

Tài sản đảm bảo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

- Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3,210.89 ha được Chính Phủ CPC cấp giấy chứng nhận sử dụng đất số: ២.៨ 0008/002 cấp ngày 02/09/2016, tại KhumTrapeang Prasat, Huyện Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.
- Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất có tổng diện tích 169.37 ha được Chính Phủ CPC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ២.៨ 0009/001 ngày 02/09/2016 tại Khum P'aw, Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 4.947.000,00 USD.

5.17.2. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ động không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước							
Số dư tại ngày 01/01/2019	300.000.000.000	(43.777.986.793)	66.899.789.787	1.122.657.895.016	95.541.345.389	-	1.541.321.043.399
Tăng trong năm trước	-	-	-	35.502.841.446	83.354.733.728	-	118.857.575.174
Lãi trong năm trước					83.354.733.728		83.354.733.728
Phân phối lợi nhuận				35.502.841.446			35.502.841.446
Giảm trong năm trước	-	-	(1.369.919.194)	-	(127.817.655.134)	-	(129.187.574.328)
Chia cổ tức					(23.300.000.000)		(23.300.000.000)
Tạm ứng cổ tức (i)					(43.687.500.000)		(43.687.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(35.502.841.446)		(35.502.841.446)
Trích quỹ KTPL					(23.668.560.964)		(23.668.560.964)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(90.752.724)		(90.752.724)
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính			(1.369.919.194)				(1.369.919.194)
Giảm do điều chỉnh ghi lãi trong công ty liên kết					(1.568.000.000)		(1.568.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	300.000.000.000	(43.777.986.793)	65.529.870.593	1.158.160.736.462	51.078.423.983	-	1.530.991.044.245
Năm nay							
Số dư tại ngày 01/01/2020	300.000.000.000	(43.777.986.793)	65.529.870.593	1.158.160.736.462	51.078.423.983	-	1.530.991.044.245
Tăng trong năm nay	-	-	-	13.537.088.751	92.279.668.205	-	105.816.756.956
Lãi trong năm nay					92.279.668.205		92.279.668.205
Phân phối lợi nhuận				13.537.088.751			13.537.088.751
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(69.685.243.618)	-	(75.230.917.321)
Chia cổ tức					(8.737.500.000)		(8.737.500.000)
Tạm ứng cổ tức (ii)					(29.125.000.000)		(29.125.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(13.537.088.751)		(13.537.088.751)
Trích quỹ KTPL					(16.397.773.315)		(16.397.773.315)
Trích quỹ KT người QLDN					(295.381.551)		(295.381.551)
Giảm do chuyển đổi BCTC			(5.545.673.703)		-		(5.545.673.703)
Giảm do điều chỉnh ghi lãi trong công ty liên kết					(1.592.500.001)		(1.592.500.001)
Số dư tại ngày 31/12/2020	300.000.000.000	(43.777.986.793)	59.984.196.890	1.171.697.825.213	73.672.848.570	-	1.561.576.883.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 629/NQHĐQT-CSTN ngày 16/06/2020, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.397.773.315
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (từ lợi nhuận còn lại)	13.537.088.751
- Trích Quỹ khen thưởng người QLDN	295.381.551
- Chia cổ tức (tỷ lệ 18% vốn điều lệ)	52.425.000.000
+ Đã chia trong năm 2019 (tỷ lệ 15% vốn điều lệ) (i)	43.687.500.000
+ Chia tiếp trong năm 2020 (tỷ lệ 3% vốn điều lệ)	8.737.500.000
Cộng	82.655.243.617

(i) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng 15% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1023/NQHĐQT-CSTN ngày 05/12/2019;

(ii) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1225/NQ-HĐQTCSTN ngày 24/11/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	180.000.000.000
America LLC	-	21.806.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	29.042.500.000	18.770.100.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	60.000	11.451.060.000
Công ty Cổ phần ĐT & PT VRG Long Thành	14.475.600.000	5.655.300.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	8.957.300.000	4.221.700.000
Công ty TNHH Thương mại Kim Tín	1.940.000.000	3.300.000.000
Vốn của các đối tượng khác	56.834.540.000	46.045.640.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.862.500.000	66.987.500.000

5.18.4. Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	51.078.423.983	95.541.345.389
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	92.279.668.205	83.354.733.728
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	(1.592.500.001)	(1.568.000.000)
Lợi nhuận được phân phối trong năm	141.765.592.187	177.328.079.117
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(68.092.743.617)	(126.249.655.134)
- Chia cổ tức năm nay	(37.862.500.000)	(66.987.500.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(13.537.088.751)	(35.502.841.446)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(16.397.773.315)	(23.668.560.964)
- Trích quỹ khen thưởng người QLĐN	(295.381.551)	(90.752.724)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	73.672.848.570	51.078.423.983

5.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.171.697.825.213	1.158.160.736.462
Cộng	1.171.697.825.213	1.158.160.736.462

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (kg)	422.355,00	402.885,00
- Mủ Latex (Kg)	156.050,00	171.220,00
- Mủ SVR 5 (Kg)	25,00	-
- Mủ SVR 3L (Kg)	105.000,00	-
- Mủ SVR 10 (Kg)	161.280,00	231.665,00
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	1.245.889,09	416.403,29
c. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	305.926.988.948	296.775.806.697
Doanh thu bán hàng hóa	41.801.040.882	25.700.034.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.083.995.070	11.736.912.059
Cộng	361.812.024.900	334.212.753.559
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2)	36.692.504.238	90.437.657.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	289.771.429	439.889.000
Cộng	289.771.429	439.889.000

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm	239.993.078.528	230.211.263.815
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	41.553.488.277	25.468.656.803
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.858.241.424	11.516.834.809
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	45.907.824	49.316.478
Cộng	295.450.716.053	267.246.071.905

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.855.853.463	3.575.569.568
Lãi bán các khoản đầu tư	3.545.800.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.576.000.000	8.262.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	97.748.267	30.716.071
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	41.149.861
Cộng	11.075.401.730	11.909.935.500
Doanh thu hoạt động tài chính trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	5.576.000.000	8.262.500.000

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	758.540.806	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	28.867.128	144.905.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	125.950.853	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(33.535.599)	-
Chi phí tài chính khác	5.585.800	-
Cộng	885.408.988	144.905.700

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	1.191.283.105	1.147.575.337
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	301.062.683	444.674.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.820.266.530	1.929.808.369
Chi phí khác bằng tiền	246.361.752	377.538.191
Cộng	3.558.974.070	3.899.596.871

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.643.949.266	12.759.648.774
Chi phí vật liệu quản lý	831.349.971	875.331.879
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	349.567.082	508.355.025
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.549.569.854	1.774.577.139
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	494.167.963	587.024.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.911.160	1.382.306.214
Chi phí bằng tiền khác	8.456.733.359	10.654.115.113
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	2.385.000.000
Cộng	26.562.248.655	30.926.358.673

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	63.259.001.219	49.953.265.468
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	419.152.000	1.421.791.500
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.054.035.510	43.487.857
Thu nhập từ bán mũ tận thu	-	407.516.400
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	-	408.624.038
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	127.863.637	165.772.727
Thu nhập tại trung tâm y tế	1.739.718.541	988.074.696
Thu nhập từ bồi thường, nhận hỗ trợ	1.321.980.866	762.138.969
Thu nhập từ bán phế liệu	7.086.363	399.260.391
Thu nhập từ bán cây giống	893.371.000	-
Thu nhập khác	138.954.546	456.932.530
Cộng	68.961.163.682	55.006.864.576
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2)	47.528.141.401	47.405.523.897

6.9 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí tại trung tâm y tế	1.739.718.541	988.074.696
Chi bồi thường	-	46.690.350
Chi phí thanh lý mũ tận thu	-	14.291.640
Chi phí bán phế liệu	-	15.398.790
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	696.331	920.040
Chi phí khác	3.738.968.124	70.400.213
Cộng	5.479.382.996	1.135.775.729

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	18.351.959.083	15.585.102.280
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	-	-
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	18.351.959.083	15.585.102.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.11 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.279.668.205	83.354.733.728
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.279.668.205	83.354.733.728
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	16.397.773.315
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	29.125.000	29.125.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.168	2.862
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.168	2.299

6.12 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.640.997.413	34.814.342.322
Chi phí nhân công	182.991.076.272	195.085.370.086
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.671.186.702	9.368.802.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.852.008.291	21.597.966.129
Thuế, phí và lệ phí	16.048.539.577	587.024.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.612.563.536	4.985.952.889
Chi phí khác bằng tiền	29.333.448.944	33.247.569.011
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	2.385.000.000
Cộng	304.149.820.735	302.072.027.448

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	29.736.960.000
Cộng	5.000.000.000	29.736.960.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	144.073.963.674	-	153.139.877.033	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.662.880.088	(2.525.143.727)	10.678.879.085	(2.525.143.727)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	180.595.011.416	(8.192.406.195)	177.452.890.582	(8.158.870.596)
Cộng	353.331.855.178	(10.717.549.922)	341.271.646.700	(10.684.014.323)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2020	31/12/2020
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	56.852.474.418	37.459.711.353
Chi phí phải trả	2.544.227.072	7.785.711.178
Vay và nợ	274.344.300.000	273.871.700.000
Cộng	333.741.001.490	319.117.122.531

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm	Trên 01 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	trở xuống	đến 05 năm		
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	144.073.963.674	-	-	144.073.963.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.882.500.088	1.780.380.000	-	28.662.880.088
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	180.595.011.416	180.595.011.416
Cộng	170.956.463.762	1.780.380.000	180.595.011.416	353.331.855.178
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm	Trên 01 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	trở xuống	đến 05 năm		
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	153.139.877.033	-	-	153.139.877.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.906.859.085	1.772.020.000	-	10.678.879.085
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	177.452.890.582	177.452.890.582
Cộng	162.046.736.118	1.772.020.000	177.452.890.582	341.271.646.700

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	56.852.474.418	-	-	56.852.474.418
Chi phí phải trả	2.544.227.072	-	-	2.544.227.072
Vay và nợ	-	274.344.300.000	-	274.344.300.000
Cộng	59.396.701.490	274.344.300.000	-	333.741.001.490
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	37.459.711.353	-	-	37.459.711.353
Chi phí phải trả	7.785.711.178	-	-	7.785.711.178
Vay và nợ	-	273.871.700.000	-	273.871.700.000
Cộng	45.245.422.531	273.871.700.000	-	319.117.122.531

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Tây Ninh
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Điện Biên
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn	Lai Châu
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty cùng Tập đoàn	Lai Châu
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn	Bà Rịa
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

• *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.407.657.274	1.839.505.156
Tiền thưởng	257.581.551	124.700.000
Thu nhập khác	178.331.733	261.592.033
Cộng	2.843.570.558	2.225.797.189

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	25.677.920.172	82.868.713.631
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.234.866.272	47.534.062.931
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	-	24.942.387.500
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su	8.443.053.900	10.392.263.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.014.584.066	7.568.943.785
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	4.373.451.766	2.440.917.383
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	3.139.702.200	2.286.173.354
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	2.537.047.200	1.531.215.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	371.295.800	1.144.819.867
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	120.000.000	165.818.181
Công ty Cổ phần ĐTPT Cao su Nghệ An	473.087.100	-
Cộng	36.692.504.238	90.437.657.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & KCN Cao su Việt Nam	1.576.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	1.550.000.000	5.812.500.000
Cộng	5.576.000.000	8.262.500.000

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác	47.528.141.401	47.405.523.897
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh - Bán cao su thanh lý	33.025.299.940	36.435.885.810
Công ty Cổ phần Cao Su Trường Phát - Bán cao su thanh lý	-	5.522.465.079
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An - Bán cao su thanh lý	7.574.394.410	5.437.147.124
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	-	10.025.884
Công ty Cổ phần MDF Kiên Giang - Bán cao su thanh lý	6.928.447.051	-
Cộng	47.528.141.401	47.405.523.897

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ		
Tạp chí cao su Việt Nam - mua vật tư	835.240.000	709.190.000
Công ty CP TM DV & Du lịch Cao Su (Móng Cái) - Mua mũ cao su	5.862.928.000	4.029.984.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao Su Nghệ An - Mua mũ cao su	6.152.839.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Mua vật tư thay thế	532.900.000	2.309.300.000
Cty CP Cao Su Lai Châu II - Mua mũ cao su	665.267.600	-
Cộng	14.049.164.600	7.048.474.000

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi khác cho các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Cổ tức phải trả	23.400.000.000	41.400.000.000
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su - Góp vốn kinh doanh	32.071.066.500	37.014.415.000
Cộng	55.471.066.500	78.414.415.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các giao dịch khác		
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An - tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	754.308.475	570.746.498
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha - nhận tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	1.000.769.590	-
Công ty Cổ phần MDF VRG Kiên Giang - nhận tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	692.844.705	334.078.059
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh - Nhận tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	2.710.446.407	3.611.336.196
Cộng	5.158.369.177	4.516.160.753

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

9.6 Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty TNHH Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4,000 đến 4,500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT – TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh – Siêm Riệp Phát triển Cao su (“Tây Ninh Siêm Riệp – Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (“Best Royal” – Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng đạt trên 80%.

Theo hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 31/12/2020 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910 USD. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729.53 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651.39 ha. Đến 31/12/2020, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

trên diện tích này là 1.438.468,70 USD tương đương 33.113.549.474 VNĐ. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2020 là 3.038.082,79 USD tương đương 69.936.665.826 VNĐ.

Theo hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 chậm nhất đến ngày 31/12/2020 với diện tích đất là 2.340,437 ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896 USD. Đến thời điểm 31/12/2020, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 9.096.140,18 USD tương đương 209.393.146.943 VNĐ. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2020 là 4.278.210,00 USD tương đương 98.484.394.200 VNĐ.

Cũng theo các Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng trên, đến hết 31/12/2020, Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Căn cứ vào điều lệ của Công ty Best Royal, thì Công ty Best Royal là công ty con của công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS nắm giữ 1000 cổ phần với tỷ lệ sở hữu là 100%.

9.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu**Đặng Thị Bông**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng**Trần Thị Tố Anh****Tổng Giám đốc****Lê Văn Chành**